CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH AN GIANG

I. Căn cứ

- Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ V/v: Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng V/v: hướng dẫn một số nội dụng xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng V/v: hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;
- Quyết định số 1681/QĐ-UBND ngày 21/7/2020 của UBND tỉnh An Giang V/v công bố đơn giá nhân công xây dựng và bảng giá ca máy năm 2020 trên địa bàn tỉnh An Giang;
- Quyết định số 2179/QĐ-UBND ngày 14/9/2020 của UBND tỉnh An Giang V/v công bố lần 2 đơn giá nhân công xây dựng và bảng giá ca máy năm 2020 trên địa bàn tỉnh An Giang;
- Quyết định số 2372/QĐ-UBND ngày 15 tháng 10 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc ban hành Bộ Đơn giá xây dựng công trình năm 2021;
- Thông báo giá vật liệu xây dựng của tỉnh An Giang tháng 10, 11, 12 năm 2021;
- Các tài liệu khác có liên quan;

II. Thuyết minh chung:

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng được xác định theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình giao thông, công trình công nghiệp, công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn) và bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình;

- Chỉ số giá phần xây dựng;

- Chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm: chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình, chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình;

- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu.

2. Các từ ngữ trong Tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.

- Chỉ số giá phần xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

- Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

- Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

- Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

- Thời điểm gốc là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.

- Thời điểm so sánh là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

3. Chỉ số giá xây dựng công trình tại các Bảng 1 đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh).

Khi sử dụng chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính

bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá phần xây dựng tại Bảng 2 đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, chi phí nhân công, chi phí máy thi công xây dựng) và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng (chi phí trực tiếp phí khác, chi phí chung, chi phí chịu thuế tính trước, thuế giá trị gia tăng).

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại các Bảng 3 đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại Bảng 4 phản ánh mức độ biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân của tháng 10, 11, 12 theo quý IV năm 2021 so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2020.

4. Các chỉ số giá xây dựng trong tập chỉ số giá xây dựng được xác định theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập của các dự án đầu tư xây dựng công trình đã và đang xây dựng trên địa bàn tỉnh An Giang. Các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện có trên thị trường.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2020 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2020). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2020 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

5. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư hay dự toán của công trình được thực hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 thời kỳ gần nhất so với thời điểm tính toán.

6. Phần chỉ số giá được công bố cho quý IV năm 2021 chỉ mang ý nghĩa thống kê làm số liệu tham khảo.

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG QUÝ IV NĂM 2021

Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý IV/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Quý III/2021
1	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**		
1,1	Công trình giáo dục		
	Công trình trường mầm non	107,47	101,21
	Công trình trường tiểu học	108,96	101,63
	Công trình trường trung học cơ sở	108,11	101,63
	Công trình trường trung học phổ thông	109,04	101,72
1,2	Công trình văn hóa	107,14	101,42
1,3	Công trình trụ sở, cơ quan văn phòng	108,75	101,75
1,4	Công trình y tế	107,59	101,43
2	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**		
2,1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	121,70	104,28
	Trạm biến áp	120,92	104,60
2,2	Công trình nhà kho	109,49	101,24
3	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**		
3.1	Công trình đường bộ		
	Công trình đường nhựa asphan	101,98	99,72
3.2	Công trình cầu		
	Công trình cầu bê tông cốt thép đơn giản 1 nhịp	106,99	100,76
4	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**		
4.1	Công trình đập bê tông	109,14	101,15
4,2	Công trình kênh bê tông xi măng	106,89	101,25
4,3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	109,82	101,02
4,4	Công trình đê sông	108,05	101,20
5	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**		
5.1	Công trình mạng cấp nước	103,40	101,05
5,2	Công trình xử lý rác thải	106,81	100,69
5,3	Công trình chiếu sáng	129,06	106,41

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG QUÝ IV NĂM 2021

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG

(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý IV/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Quý III/2021
1	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**		
1,1	Công trình giáo dục		
	Công trình trường mầm non	108,93	101,44
	Công trình trường tiểu học	109,98	101,81
	Công trình trường trung học cơ sở	109,18	101,82
	Công trình trường trung học phổ thông	110,24	101,92
1,2	Công trình văn hóa	107,88	101,56
1,3	Công trình trụ sở, cơ quan văn phòng	109,92	101,97
1,4	Công trình y tế	109,39	101,75
2	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**		
2,1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	123,22	104,54
	Trạm biến áp	126,54	105,62
2,2	Công trình nhà kho	110,35	101,35
3	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**		
3.1	Công trình đường bộ		
	Công trình đường nhựa asphan	102,20	99,72
3.2	Công trình cầu		
	Công trình cầu bê tông cốt thép đơn giản 1 nhịp	107,58	100,83
4	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**		
4.1	Công trình đập bê tông	109,73	101,24
4,2	Công trình kênh bê tông xi măng	107,11	101,29
4,3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	110,34	101,08
4,4	Công trình đê sông	108,59	101,28
5	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**		
5.1	Công trình mạng cấp nước	103,69	101,12
5,2	Công trình xử lý rác thải	110,09	101,05
5,3	Công trình chiếu sáng	130,50	106,67

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG QUÝ IV NĂM 2021

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý IV/2021 so với					
		Năm gốc 2020			Quý III/2021		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**						
1,1	Công trình giáo dục						
	Công trình trường mầm non	109,84	105,85	107,17	101,19	101,99	104,04
	Công trình trường tiểu học	112,28	105,85	102,78	101,60	101,99	103,47
	Công trình trường trung học cơ sở	111,29	105,85	105,04	101,59	101,99	103,56
	Công trình trường trung học phổ thông	112,18	105,85	103,46	101,85	101,99	103,26
1,2	Công trình văn hóa	109,20	105,85	102,38	101,25	101,99	103,20
1,3	Công trình trụ sở, cơ quan văn phòng	111,50	105,85	103,15	101,90	101,99	103,20
1,4	Công trình y tế	111,07	105,85	101,75	101,59	101,99	103,12
2	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**						
2,1	Công trình năng lượng						
	Đường dây	130,37	105,85	102,15	105,41	101,99	102,92
	Trạm biến áp	134,33	105,85	104,65	106,70	101,99	103,10
2,2	Công trình nhà kho	113,65	105,85	97,73	100,95	101,99	102,68
3	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**						
3.1	Công trình đường bộ						
	Công trình đường nhựa asphan	101,19	105,85	111,56	99,11	101,99	105,13
3.2	Công trình cầu						
	Công trình cầu bê tông cốt thép đơn giản 1 nhịp	108,65	105,85	102,07	100,30	101,99	103,53
4	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**						
4.1	Công trình đập bê tông	113,30	105,85	103,14	100,35	101,99	103,69
4,2	Công trình kênh bê tông xi măng	108,58	105,85	101,51	100,69	101,99	103,03
4,3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	115,05	105,85	99,54	100,24	101,99	103,36
4,4	Công trình đê sông	111,69	105,85	102,12	100,38	101,99	103,64
5	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**						
5.1	Công trình mạng cấp nước	102,20	105,85	107,56	100,43	101,99	104,68
5,2	Công trình xử lý rác thải	111,74	105,85	100,57	100,72	101,99	103,06
5,3	Công trình chiếu sáng	134,39	105,85	105,43	107,24	101,99	103,29

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG QUÝ IV NĂM 2021

Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá Quý IV/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Quý III/2021
1	Xi măng	96,42	101,45
2	Cát xây dựng	102,90	100,00
3	Đá xây dựng	103,00	100,30
4	Gạch xây	95,32	100,64
5	Gỗ xây dựng	106,78	100,00
6	Thép xây dựng	123,30	100,00
7	Nhựa đường	122,76	111,81
8	Gạch ốp lát	99,18	100,34
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	106,05	100,00
10	Sơn và vật liệu sơn	108,27	102,16
11	Vật tư ngành điện	136,79	107,65
12	Vật tư đường ống nước	100,00	100,00
13	Kính xây dựng	121,47	111,95
14	Bê tông thương phẩm	102,86	100,00
15	Bê tông nhựa	94,29	95,89
16	Ống cống bê tông li tâm	109,75	100,34
17	Gạch không nung	106,60	100,21
18	Dầu Diezel	147,48	112,97
19	Xăng	152,82	111,31